

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM - PT  
Ngày: 07 – 05 – 2020  
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Hiếu;

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hoài Sơn;

Ông Vũ Việt Dũng;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Nguyễn Thị Tú Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 05 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 34/2019/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ – PT ngày 30 tháng 01 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐPT – KDTM ngày 26 tháng 02 năm 2020, các Thông báo số 86/TA – TA ngày 11 tháng 03 năm 2020; Thông báo số 93/TA – Ta ngày 02 tháng 4 năm 2020 về việc hoãn phiên tòa xét xử vụ án kinh doanh thương mại; Thông báo về tiếp tục tiến hành phiên tòa số: 192/TB-TA ngày 17/4/2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty trách nhiệm hữu hạn M

Trụ sở: Đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Chí T, sinh năm: 1979, địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 02/2019/UQ-MBG ngày 15/7/2019). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P

Trụ sở: Đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Phạm Thị Diệu H, sinh năm: 1984, địa chỉ: đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/5/2020). Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Lý Vinh H, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên K, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- NLC, sinh năm 1979.

Địa chỉ: đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên P, là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Công ty TNHH M trình bày:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn M (bên A - viết tắt là Công ty M) và Công ty trách nhiệm hữu hạn P (bên B - viết tắt là Công ty P) có ký kết và thực hiện hợp đồng thỏa thuận hợp tác số: 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018 (*gọi tắt là thỏa thuận hợp tác số 01*). Theo đó: Bên A là chủ đầu tư của tòa nhà T địa chỉ tại đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, chịu trách vận hành, các thủ tục pháp lý và quản lý. Bên A đồng ý cho phép bên B được sử dụng mặt bằng tầng 01 của tòa nhà. Bên B là chủ đầu tư của nhà hàng C và chịu trách nhiệm toàn bộ về các hoạt động của C.

Qua quá trình hợp tác, Công ty P đã không thực hiện đúng các điều khoản của thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018, cụ thể:

- Vi phạm Điều 4 của Thỏa thuận hợp tác, cố tình không thực hiện đúng các thỏa thuận này, không cho bên A xem sổ sách thu chi; từ chối cung cấp cho bên A báo cáo tổng chi phí đầu tư vào nhà hàng C;

- Vi phạm Điều 6 của Thỏa thuận hợp tác, không thực hiện báo cáo hàng tuần, dẫn đến việc bên A không kiểm soát được các chi phí, doanh thu phát sinh hàng tuần, lợi nhuận ròng hàng tháng bên A cũng không được cung cấp, chỉ đến ngày 02/6/2019 thì Công ty P mới cung cấp báo cáo. Mặt khác, khi bên B báo cáo cũng mang tính chất đối phó, số liệu không xác thực và không có cơ sở như: bảng lương chỉ có tên nhân viên, không có phần ký nhận, không có hợp đồng lao động để xác thực việc chi trả lương cho nhân viên là hợp lý, các bảng kê doanh thu từ tháng 01/2019 cho đến nay cũng do bên B lập ra, bên A không kiểm chứng được vì không có báo cáo định kỳ đầy đủ của mỗi tuần.

- Bên B cũng không thực hiện thanh toán phân chia lợi nhuận ròng cho bên A, đến tháng 6/2019 khi bên A có văn bản nhắc nhở thì bên B mới thực hiện việc thanh toán.

Vì những vi phạm nói trên, căn cứ vào khoản 4 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 của Thỏa thuận hợp tác, đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên chấm dứt Thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018 giữa Công ty M và Công ty P,

- Buộc phía bị đơn giao trả lại nguyên trạng mặt bằng tầng 1;

- Thanh toán cho Công ty M đầy đủ các chi phí như sau:

+ 50% lợi nhuận của tháng 6/2019 là 196.770.817 đồng;

+ 100% lợi nhuận của tháng 11, 12/2018 và 01/2019 là 29.770.958 đồng;

+ Chi phí điện, nước, rác thải, lương kế toán nội bộ tháng 6/2019 là 21.326.174 đồng;

+ Bồi thường thiệt hại do chậm bàn giao mặt bằng tầng 1 tính từ ngày 01/7/2019: bao gồm: thời gian chiếm dụng mặt bằng tháng 7/2019 là 150.000.000 đồng và chi phí thuê đại diện tham gia giải quyết tranh chấp: 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là:

- Thay đổi yêu cầu bị đơn phải thanh toán 50% lợi nhuận của tháng 6/2019 với số tiền yêu cầu từ 196.770.817 đồng thành 147.112.730 đồng;

- Xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu sau: (i) thanh toán 100% lợi nhuận của tháng 11, 12/2018 và 01/2019 là 29.770.958 đồng; (ii) chi phí điện, nước, rác thải, lương kế toán nội bộ tháng 6/2019 là 21.326.174

đồng; (iii) bồi thường chi phí thuê đại diện tham gia giải quyết tranh chấp: 150.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Theo quy định tại khoản 3 điều 7 của Thỏa thuận hợp tác, việc bồi thường chỉ đặt ra khi việc đơn phương chấm dứt hợp đồng không phải do vi phạm bất cứ thỏa thuận nào được thống nhất tại văn bản Thỏa thuận hợp tác ngày 17/9/2018. Trong khi đó, nguyên đơn chấm dứt thỏa thuận này là do vi phạm của bị đơn. Vì vậy, Công ty M không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

*\* Tại đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn là Công ty TNHH MTV P trình bày:*

Công ty M và Công ty P có ký thỏa thuận hợp tác số 01 với nội dung như Công ty M trình bày. Công ty P không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M vì Công ty M đã tự ý chấm dứt thỏa thuận hợp tác mà không có căn cứ thỏa đáng, cụ thể:

- Nguyên đơn cho rằng trong quá trình hợp tác, bị đơn không cho nguyên đơn xem xét mọi sổ sách, ghi chú thu chi và báo cáo tài chính định kỳ hàng tuần, tháng, quý cũng như báo cáo năm nội bộ của bị đơn theo Điều 4 của Thỏa thuận hợp tác: Trên thực tế bị đơn đã gửi đầy đủ báo cáo tài chính giai đoạn 29/01/2019 – 31/5/2019. Bên cạnh đó, mọi hoạt động thu chi hàng ngày Công ty P đều cập nhật lên phần mềm chung dưới sự quản lý của hai công ty. Kế toán nội bộ chung có thể truy cập trên hệ thống để kiểm tra sổ sách thu chi hàng ngày. Đối với việc nguyên đơn yêu cầu cung cấp báo cáo tổng chi phí đầu tư vào nhà hàng C, bị đơn từ chối cung cấp vì rằng tổng chi phí đầu tư thuộc quyền riêng tư của Công ty P và không được quy định trong thỏa thuận hợp tác, chi phí đầu tư không khấu trừ vào chi phí vận hành nhà hàng khi chia sẻ lợi nhuận với Công ty M.

- Nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm điểm b khoản 2 Điều 6 của Thỏa thuận hợp tác khi không cung cấp báo cáo tài chính nội bộ cho bên nguyên đơn định kỳ hàng tuần là không chính xác, vì theo nội dung cuộc họp ngày 17/12/2018, các bên thỏa thuận ngày 5 hàng tháng kế toán sẽ gửi báo cáo doanh thu, chi phí của nhà hàng C cho cả hai bên.

- Đối với yêu cầu Công ty P phải trả cho Công ty M 50% lợi nhuận của tháng 6/2019 là 147.112.730 đồng: Theo thỏa thuận tại cuộc họp ngày 17/12/2018, ngày 5 hàng tháng kế toán sẽ gửi báo cáo doanh thu, chi phí của nhà

hàng C cho cả hai bên. Tuy nhiên, ngày 01/7/2019 Công ty M đã có nhưng hành động cản trở nhà hàng kinh doanh, cúp điện nước, giăng dây không cho nhân viên nhà hàng tiếp cận nơi làm việc; đến ngày 05/7/2019 Công ty M khóa cửa, niêm phong nhà hàng. Vì vậy, Công ty P không thể hạch toán thu chi để báo cáo lợi nhuận tháng 6/2019 nên con số 50% lợi nhuận của tháng 6/2019 là 147.112.730 đồng mà Công ty M đưa ra là chưa có cơ sở.

- Đối với yêu cầu Công ty P phải trả cho Công ty M 100% lợi nhuận của tháng 11, 12/2018 và 01/2019 là 29.770.958 đồng: Công ty P không chấp nhận vì kết thúc 03 tháng đầu tiên, lợi nhuận ròng của nhà hàng C là âm nên Công ty P không có lợi nhuận để thanh toán cho Công ty M theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều 6 của Thỏa thuận hợp tác.

- Đối với yêu cầu Công ty P phải thanh toán cho Công ty M chi phí điện, nước, rác thải, lương kế toán nội bộ tháng 6/2019 là 21.326.174 đồng: Vì không có báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 6/2019 nên cũng chưa xác định được chi phí điện, nước, rác thải và lương kế toán nội bộ tháng 6/2019 để thanh toán.

Do Công ty M đã tự ý chấm dứt hợp đồng và cưỡng chế không cho nhà hàng C tiếp tục hoạt động kinh doanh theo biên bản thỏa thuận giữa các bên. Do đó, Công ty P có yêu cầu phản tố như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH M bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH MTV P số tiền 5.000.000.000 đồng do đơn phương chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 3 Điều 7 Thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018;

- Yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH M bồi thường chi phí thuê dịch vụ bảo vệ để giám sát, bảo vệ tài sản của nhà hàng C với số tiền là 184.800.000 đồng. Ngày 21/10/2019 bị đơn rút một phần yêu cầu này, chỉ yêu cầu giải quyết số tiền dịch vụ bảo vệ đã thanh toán là 33.366.668 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Lý Vinh H cho rằng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chấm dứt Thỏa thuận hợp tác theo Điều 512 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là không đúng vì Thỏa thuận hợp tác thực tế đã chấm dứt khi bị đơn nhận được thông báo của nguyên đơn về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn đưa ra các căn cứ để đơn phương chấm dứt hợp đồng thỏa thuận hợp tác với bị đơn cũng không đúng quy định pháp luật vì theo quy định tại Điều 428 của Bộ luật Dân sự, trường hợp một bên vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng thì bên kia mới có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, nếu bị đơn vi phạm khoản 4 Điều 7 của Thỏa thuận hợp tác mới được coi là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng. Việc bị đơn không gửi báo cáo tài chính nội bộ hàng tuần không ảnh hưởng đến lợi nhuận nguyên đơn được hưởng. Mặt khác, việc bị đơn không gửi báo cáo tài chính nội bộ hàng tuần đã diễn ra từ khi hai bên mới bắt đầu hợp tác nhưng nguyên đơn không có ý kiến nhắc nhở, do đó đây được xem là thói quen thương mại theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật Thương mại, thói quen thương mại không phải là vi phạm. Đối với việc bị đơn không cung cấp báo cáo tổng chi phí đầu tư vào nhà hàng C: Đây không phải là vi phạm nghiêm trọng vì chi phí đầu tư nhà hàng C là phần vốn góp, không xác định rõ giá trị trong Thỏa thuận hợp tác, không thuộc loại tài sản cố định để tính khấu hao và trong hợp đồng cũng không thỏa thuận bị đơn phải cung cấp báo cáo tổng chi phí đầu tư vào nhà hàng C cho nguyên đơn.

Đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán 50% lợi nhuận của tháng 6/2019 là 147.112.730 đồng: Do lợi nhuận tháng 6 năm 2019 chưa được hai bên thống nhất nên đây thuộc trường hợp chưa đủ điều kiện để khởi kiện, đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Đối với yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại do chiếm dụng mặt bằng tháng 7/2019 là 150.000.000 đồng: Bị đơn không có lỗi trong việc đơn phương chấm dứt hợp đồng và trên thực tế chưa có thiệt hại xảy ra nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu này của nguyên đơn.

Do đó, luật sư cho rằng việc đơn phương chấm dứt Thỏa thuận hợp tác của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu quan điểm đề nghị Tòa án nhân dân quận Hải Châu chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên chấm dứt Thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018 và buộc bị đơn phải thanh toán 50% lợi nhuận tháng 6/2019 theo yêu cầu của nguyên đơn; bác một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại là 150.000.000 đồng; bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Với nội dung vụ án như trên, Bản án số: 34/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ vào các điều 28, 29 của Luật Đầu tư; khoản 1 Điều 428, các điều 504, 505, 512, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 147, 244, 271 và 273, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**Xử:**

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M đối với Công ty TNHH MTV P.

- Chấm dứt Thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018. Buộc Công ty TNHH MTV P phải giao trả nguyên trạng mặt bằng tầng 1 của tòa nhà T, địa chỉ: Đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH M.

- Buộc Công ty TNHH MTV P phải thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền là 147.112.730 đồng.

**2.** Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M đối với yêu cầu Công ty TNHH MTV P bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc chậm bàn giao mặt bằng tầng 1 của tòa nhà T tháng 7/2019 là 150.000.000 đồng.

**3.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M đối với các yêu cầu:

+ Yêu cầu Công ty TNHH MTV P thanh toán 100% lợi nhuận của tháng 11, 12/2018 và 01/2019 là 29.770.958 đồng;

+ Yêu cầu Công ty TNHH MTV P thanh toán chi phí điện, nước, rác thải, lương kế toán nội bộ tháng 6/2019 là 21.326.174 đồng.

+ Yêu cầu Công ty TNHH MTV P thanh toán bồi thường chi phí thuê đại diện tham gia giải quyết tranh chấp: 150.000.000 đồng.

**4.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV P.

**5. Về án phí:**

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH M phải chịu là 7.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.957.358 đồng theo biên lai thu số 0003672 ngày 20/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 5.457.358 đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH MTV P phải chịu là 120.389.002 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.592.400 đồng theo biên lai thu số 0007479 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH MTV P còn phải nộp là 63.796.602 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/12/2019 Công ty TNHH MTV P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chấm dứt “*Thỏa thuận hợp tác*” giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH MTV P, buộc Công ty TNHH MTV P giao trả nguyên trạng tầng 1 của tòa nhà T.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu TNHH MTV P thanh toán đầy đủ các chi phí và phân chia lợi nhuận đến ngày 30/6/2019 với số tiền là 147.112.730 đồng.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV P: buộc Công ty TNHH M bồi thường cho Công ty TNHH MTV P số tiền là 5.000.0000.000 đồng do chủ động cắt đứt hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH MTV P về chi phí thuê dịch vụ bảo vệ để giám sát, bảo vệ tài sản của Nhà hàng C với số tiền là 33.366668 đồng.

4. Về án phí liên quan đến nội dung kháng cáo.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ngày 13/01/2020 và ngày 28/4/2020 Công ty Công ty TNHH MTV P có đơn đề nghị bổ sung bà Phan Thanh Trúc H, bà Phạm Thị Diệu H, bà Trần Thị H và ông Gnoni John P là những người tham gia vào cuộc họp ngày 17/12/2018, vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và có đơn đề nghị tạm ngừng phiên tòa để bổ sung bà Phan Thanh Trúc H, bà Phạm Thị Diệu H, bà Trần Thị H và ông



Gnoni John P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện hợp pháp Công ty M không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, không đồng ý với đề nghị tạm ngừng phiên tòa để bổ sung người tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của đại diện hợp pháp của bị đơn, đề nghị HĐXX tiếp tục tiến hành xét xử vụ án và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu:

\* Đại diện VKSND Tp Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 34/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về đề nghị tạm ngừng phiên tòa để bổ sung người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty P: trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, Công ty TNHH MTV P có đơn đề nghị tạm dừng phiên tòa để bổ sung bà Phan Thanh Trúc Huyền, bà Phạm Thị Diệu H, bà Trần Thị H và ông Gnoni John P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ tính pháp lý của văn bản cuộc họp ngày 17/12/2019, đảm bảo cơ sở giải quyết vụ án được minh bạch, khách quan cũng như đảm bảo quy định về tố tụng. Đồng thời bị đơn còn nộp tài liệu là thư điện tử - email ngày 19/10/2019 bằng tiếng nước ngoài xác định tư cách, vai trò của các cá nhân nêu trên – BL818.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Công ty P đã có đơn đề nghị đưa bà Trần Thị H tham gia với tư cách là người làm chứng, đến giai đoạn giải quyết tại cấp phúc thẩm lại đề nghị đưa bà H tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là mâu thuẫn với chính yêu cầu của Công ty P. Tài liệu do Công ty P cung cấp kèm theo yêu cầu là bằng tiếng nước ngoài, có kèm theo bản dịch sang tiếng Việt nhưng không được công chứng, chứng thực là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, theo nội dung email trên, các ông, bà Phan Thanh Trúc H, Phạm Thị Diệu H,

Trần Thị H và Gnoni John P được xác định là người quản lý, nhân viên của Công ty M và Công ty P, tham gia phiên họp ngày 17/12/2019 nhằm thực hiện quyền, nghĩa vụ của Công ty M và Công ty P, nhưng không được ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của hai Công ty. Ngoài ra, văn bản cuộc họp ngày 17/12/2019 có nội dung cụ thể hóa nghĩa vụ cung cấp báo cáo tài chính, chia lợi nhuận của Công ty P theo Thỏa thuận hợp tác số 01, mà không có thỏa thuận nào khác nhằm thay đổi hay xác lập thêm nghĩa vụ mới so nội dung chủ yếu của thỏa thuận hợp tác số 01, không có thỏa thuận nào khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ của cá nhân những người tham gia phiên họp, nên việc Công ty P đề nghị đưa các cá nhân này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tạm ngừng phiên tòa của đại diện hợp pháp của Công ty P.

[2] Công ty P cho rằng hai bên chưa chốt số liệu để lập báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh tháng 6/2019 nên không thể xác định được lợi nhuận của tháng 6/2019, nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ đối với yêu cầu Công ty P thanh toán đầy đủ các chi phí và phân chia lợi nhuận cho Công ty M đến ngày 30/6/2019 với số tiền là 147.112.730 đồng. Xét trình bày của đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty P là không phù hợp với các quy định tại các Điều 217 và Điều 289 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[3] Về nội dung vụ án: Công ty M và Công ty P đều thừa nhận thời gian ký kết cũng như nội dung Thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018 (*thỏa thuận hợp tác số 01*). Theo thỏa thuận tại Điều 5, 6 và 7 Thỏa thuận hợp tác số 01, thì Công ty M đảm bảo quyền sử dụng mặt bằng tầng 1, công trình vệ sinh phụ trợ... mà không thu phí cố định, định kỳ đối với Công ty P, đồng thời được Công ty P đảm bảo quyền được xem mọi sổ sách, thu chi và báo cáo tài chính, hai bên đều có nghĩa vụ chia sẻ tài chính đối với các hạng mục mà hai bên thống nhất và thực hiện chia sẻ lợi nhuận từ việc kinh doanh của Công ty P. Như vậy, thỏa thuận giữa hai bên có bản chất là thỏa thuận hợp tác, phù hợp với các quy định tại Điều 504, 505 của Bộ luật Dân sự.

[4] Tại Thỏa thuận hợp tác số 01, Công ty M được đảm bảo quyền: “4.4 Bên A có quyền xem xét mọi sổ sách, ghi chú thu chi và báo cáo tài chính định kỳ

*hàng tuần, tháng, quý cũng như báo cáo năm nội bộ của bên B”, “5.2.a Bên B cung cấp báo cáo tài chính nội bộ cho bên A định kỳ hàng tuần trước ngày Chủ nhật của tuần đó”, “5.2.b Bên B đồng ý cho phép kế toán nội bộ của bên A xem xét toàn bộ sổ sách của bên B bất kể thời điểm nào; kế toán nội bộ của hai bên có nghĩa vụ làm việc với nhau để thống nhất sổ sách;”.* Xét thực tế thực hiện hợp đồng thì thấy: đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty P đều thừa nhận *“bị đơn không gửi báo cáo tài chính nội bộ hàng tuần từ khi hai bên mới bắt đầu hợp tác”, “bị đơn không cung cấp báo cáo tổng chi phí đầu tư vào nhà hàng C”.* Tại Biên bản cuộc họp ngày 17/12/2018, có nội dung *“ngày 05 hàng tháng kế toán sẽ gửi báo cáo doanh thu, chi phí C cho cả 02 bên”.* Như đã nhận định ở trên, những người tham gia cuộc họp này không được ủy quyền hợp pháp của Công ty M và Công ty P, Công ty M không thừa nhận nội dung trong biên bản cuộc họp này, nên không có cơ sở xác định đây là nội dung thỏa thuận thống nhất của hai bên. Trong trường hợp, xác định đây là thỏa thuận của hai công ty như trình bày của đại diện hợp pháp Công ty P thì Công ty P cũng không thực hiện đúng thỏa thuận này là *gửi báo cáo doanh thu, chi phí C vào ngày 5 hàng tháng* mà đến ngày 02/6/2019 mới gửi báo cáo doanh thu cho Công ty M (BL 260- 261). Do vậy, Hội xét xử xét thấy có cơ sở để nhận định Công ty P đã vi phạm Thỏa thuận hợp tác số 01.

[5] Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty P cho rằng vi phạm này là không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến lợi nhuận nguyên đơn được hưởng. Xét, theo Điều 6.1 Thỏa thuận hợp tác số 01 thì việc chia sẻ lợi nhuận giữa các thành viên hợp tác được căn cứ trên tổng lợi nhuận ròng. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2019, người làm chứng là NLC – kế toán nội bộ chung của Công ty M và Công ty P cũng trình bày: Theo nguyên tắc kế toán, số liệu về chi phí đầu tư là một phần của báo cáo tài chính, thể hiện sự hình thành nên tài sản, là căn cứ để tính khấu hao cũng như xác định kết quả hoạt động kinh doanh của nhà hàng. Do đó, để có căn cứ xác định lợi nhuận phải chia, đồng thời thực hiện nghĩa vụ chia sẻ tài chính, các bên đã thỏa thuận về quyền được biết của thành viên hợp tác là Công ty M đối với hoạt động kinh doanh của Công ty P. Như vậy đây là quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia thỏa thuận hợp tác. Việc vi phạm thỏa thuận này ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ lệ lợi nhuận phân chia theo thỏa thuận tại Điều 6.1 Thỏa thuận hợp tác.

[6] Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty P còn cho rằng việc không cung cấp báo cáo tài chính là thói quen thương mại theo quy định tại

khoản 3 Điều 3 của Luật Thương mại. Nhận định này cũng là không phù hợp với khoản 3 Điều 3 của Luật Thương mại. Thói quen thương mại là quy tắc ứng xử có nội dung rõ ràng, được lặp đi lặp lại và được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại. Công ty M phản đối việc không gửi báo cáo tài chính, báo cáo doanh thu định kỳ của Công ty P, đồng thời vi phạm này của Công ty P ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên. Do đó, hành vi vi phạm hợp đồng như bị đơn đã thừa nhận không được xem là thói quen thương mại theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật Thương mại.

[7] Công ty P có hành vi vi phạm hợp đồng nên Công ty M có quyền đơn phương chấm dứt đồng theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều 7 Thỏa thuận hợp tác số 01. Thực hiện việc đơn phương chấm dứt hợp đồng, Công ty M đã có Thông báo số 17/MBG-HCNS ngày 20/6/2019 gửi Công ty P. Như vậy, việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty M đã đảm bảo đúng quy định tại khoản 1 Điều 428 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chấm dứt Thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018; buộc Công ty P phải giao trả nguyên trạng mặt bằng tầng 1 của tòa nhà T, địa chỉ: Đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng cho Công ty M là chính xác, đúng pháp luật.

[8] Về yêu cầu phân chia lợi nhuận tháng 6/2016. Công ty M xác định lợi nhuận được chia theo tỷ lệ 50% là 147.112.730. Công ty P cho rằng lợi nhuận tháng 6/2019 chưa được kế toán nội bộ gửi báo cáo, chưa đối chiếu được với phần mềm quản lý và hóa đơn thanh toán nên không có căn cứ xác định. Mặc dù bị đơn có đưa ra ý kiến phản đối nhưng không cung cấp được chứng cứ, chứng minh số tiền nguyên đơn yêu cầu là không có cơ sở. Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Tại Công văn ngày 01/11/2019, Công ty M giải trình số liệu trên là căn cứ vào Công văn số 09/CV ngày 28/6/2019 của Công ty P, số liệu về doanh thu và chi phí hoạt động của nhà hàng C đã được hai bên chốt đến ngày 27/6/2019 và Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh đến ngày 31/5/2019 do Công ty P lập ngày 02/6/2019 – BL 261. Các tài liệu này đều là do Công ty P xác lập, cung cấp cho Tòa án và tự chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu. Đối chiếu với các số liệu được nêu tại Công văn số 09 và Báo cáo này, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận cách tính lợi nhuận phải chia của Công ty M. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu

cầu của nguyên đơn đối với số tiền phải chia lợi nhuận trong tháng 06/2019 là có cơ sở và hợp pháp.

[9] Về yêu cầu phản tố của Công ty P. Theo thỏa thuận tại Điều 7.3 Thỏa thuận hợp tác số 01 trường hợp Công ty M đơn phương chấm dứt thỏa thuận với Công ty P thì phải bồi thường thiệt hại nếu không phải do vi phạm bất cứ thỏa thuận nào được thống nhất tại Thỏa thuận hợp tác này. Như đã phân tích trên, việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty M là đúng pháp luật. Do đó yêu cầu phản tố của Công ty P yêu cầu Công ty M phải bồi thường 5.000.000.000 đồng do chủ động cắt đứt hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH MTV P về chi phí thuê dịch vụ bảo vệ để giám sát, bảo vệ tài sản của Nhà hàng C với số tiền là 33.366.668 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[10] Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của Công ty P, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 68, khoản 2, 4 Điều 91, khoản 3 Điều 96, Điều 217, Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 428, Điều 504, 505 của Bộ luật Dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH MTV P; Giữ nguyên Bản án số: 34/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M (Công ty

được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV M) đối với Công ty TNHH MTV P.

1.1. Chấm dứt Thỏa thuận hợp tác (Số 01/2018/TTHT/MBG) ngày 17/9/2018 giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH MTV P.

1.2. Buộc Công ty TNHH MTV P phải giao trả nguyên trạng mặt bằng tầng 1 của tòa nhà T, địa chỉ: Đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH M.

1.3. Buộc Công ty TNHH MTV P phải thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền là 147.112.730 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm mười hai ngàn, bảy trăm ba mươi đồng*).

1.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

**2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M về việc:**

2.1. Yêu cầu Công ty TNHH MTV P thanh toán 100% lợi nhuận của tháng 11, 12/2018 và 01/2019 là 29.770.958 đồng;

2.2. Yêu cầu Công ty TNHH MTV P thanh toán chi phí điện, nước, rác thải, lương kế toán nội bộ tháng 6/2019 là 21.326.174 đồng.

2.3. Yêu cầu Công ty TNHH MTV P thanh toán bồi thường chi phí thuê đại diện tham gia giải quyết tranh chấp là 150.000.000 đồng.

**3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M đối với yêu cầu Công ty TNHH MTV P bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc chậm bàn giao mặt bằng tầng 1 của tòa nhà T tháng 7/2019 là 150.000.000 đồng.**

**4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV P về việc:**

4.1. Yêu cầu Công ty TNHH M bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH MTV P số tiền 5.000.000.000 đồng do đơn phương chấm dứt Thỏa thuận hợp tác số 01/2018/TTHT/MBG ngày 17/9/2018;

4.2. Yêu cầu Công ty TNHH M bồi thường chi phí thuê dịch vụ bảo vệ để giám sát, bảo vệ tài sản của nhà hàng C với số tiền là 33.366.668 đồng.

**5. Về Án phí kinh doanh thương mại:**

5.1. Án phí sơ thẩm:

a, Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH M phải chịu là

7.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.957.358 đồng theo biên lai thu số 007394 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.457.358 đồng.

b, Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH MTV P phải chịu là 120.389.002 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.592.400 đồng theo biên lai thu số 0007479 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH MTV P còn phải nộp là 63.796.602 đồng.

#### 5.2. Án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH MTV P phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000đ, được khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ tại biên lai số 8701 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty TNHH MTV P đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

**6.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**7.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Hiếu**